



Ký bởi: Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên
Địa điểm: Phường Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2325 /CBGVLXD-SXD

Điện Biên, ngày 14 tháng 5 năm 2026

CÔNG BỐ
Thông tin giá vật liệu xây dựng trên thị trường
tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 5 năm 2026

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về việc quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 01/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; số 10/2024/TT-BXD ngày 01/11/2024 về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; số 01/2025/TT-BXD về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 8/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 109/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc Ban hành Quy định phân công thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Thông báo số 558/TB-UBND ngày 17/2/2025 của UBND tỉnh Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Thông báo số 2722/TB-UBND ngày 10/4/2026 Điều chỉnh, bổ sung danh sách các cơ sở, tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Báo cáo giá vật liệu xây dựng của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các phường; phòng Kinh tế các xã; Báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (VLXD); diễn biến giá thị trường và kết quả khảo sát một số loại vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 5 năm 2026.

SỞ XÂY DỰNG CÔNG BỐ :

1. Thông tin giá vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 5 năm 2026 chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

(Có 03 biểu phụ lục chi tiết kèm theo)

Trong đó:

Biểu số 01 gồm các xã, phường: Phường Điện Biên Phủ, phường Mường Thanh, xã Sam Mứn, xã Thanh An, xã Thanh Yên, xã Thanh Nưa, xã Mường Luân, xã Na Son.

Biểu số 02 gồm các xã: Xã Nà Tấu, xã Mường Ảng, xã Tuần Giáo, xã Búng Lao, xã Sính Phình, xã Sín Chải, xã Sính Phình, xã Sáng Nhè, xã Chiềng Sinh.

Biểu số 03 gồm các xã, phường: Phường Mường Lay, xã Na Sang, xã Mường Chà, xã Nà Hy, xã Nậm Kè.

Giá đá, cát, sỏi trong công bố giá không áp dụng cho các đơn vị khai thác tại chỗ để phục vụ xây dựng công trình, khi có phát sinh, biến động tăng, giảm giá chủ đầu tư kịp thời xây dựng lại cơ cấu giá thành đề nghị Sở Xây dựng xác định giá theo quy định.

2. Mức giá VLXD lưu thông tại trung tâm các xã, phường là giá tối đa đến công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các xã, phường (Quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các xã, phường) thời điểm tháng 5 năm 2026.

3. Đối với các xã còn lại không có trong công bố giá này, đề nghị Chủ đầu tư, các chủ thể có liên quan khác căn cứ vào giá vật liệu xây dựng đã được công bố tại địa bàn các xã, phường khu vực lân cận để tham khảo, lựa chọn áp dụng phục vụ trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng, đảm bảo quy cách, chất lượng, nguồn gốc xuất xứ và khả năng cung ứng vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng. Trên nguyên tắc tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư xây dựng trên từng địa bàn. Chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan khác chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về quyết định của mình.

4. Thông tin giá VLXD trong bảng công bố này có giá trị tại thời điểm tháng 5 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&BĐS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Hồng Nam

BIỂU 1
CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ, PHƯỜNG MƯỜNG THANH,
XÃ SAM MÚN, XÃ THANH AN, XÃ THANH YÊN, XÃ THANH NỬA, XÃ MƯỜNG LUÂN, XÃ NA SON
(Kèm theo Công bố số: 2325/CBGVLXD-SXD, ngày 14/5/2026)

ĐVT: Đồng

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mún	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nửa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6	7	8
	I. ĐÁ XÂY DỰNG														
1	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mún, tỉnh Điện Biên			207.500					
2	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mún, tỉnh Điện Biên			273.500					
3	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mún, tỉnh Điện Biên			283.500					
4	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mún, tỉnh Điện Biên			291.500					
5	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mún, tỉnh Điện Biên			293.500					
6	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mún, tỉnh Điện Biên			271.000					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
7	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			277.000					
8	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			245.500					
9	Đất đắp làm vật liệu san lấp	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			50.762					
10	Đá đắp nền	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			59.000					
11	Đất đắp làm vật liệu san lấp	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực phường Mường Thanh		63.695						
II. CÁT XÂY DỰNG															
12	Cát nghiền dùng đắp nền	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			348.000					
13	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			360.000					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
14	Cát nghiền xây, trát	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			355.000					
15	Cát tự nhiên (Cát xây, cát bê tông)	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Thanh Yên, tỉnh Điện Biên					401.734			
16	Cát trát (xoa) tự nhiên	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Thanh Yên, tỉnh Điện Biên					347.491			
17	Cát tự nhiên (Cát xây, cát bê tông)	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Luân, tỉnh Điện Biên							150.000	
	III. GẠCH XÂY DỰNG														
	Gạch không nung														
18	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65)mm M100		Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			1.305					
19	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x105x65)mm M100		Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			1.191					
20	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x150x65)mm M100		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			1.982					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
21	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x105x65)mm M75		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			1.055					
22	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x 150 x 100)mm M75		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			1.736					
23	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x60)mm M75		Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có VAT chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình	Khu vực Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên				1.145				
24	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210x100x620)m m M75		Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình	Khu vực Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên				1.123				
IV. ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT, NGÓI CÁC LOẠI															
25	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(150 x150) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	240.000							
26	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(200 x 200) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	240.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
27	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (tron nhẵn)	m2		(200 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	240.000							
28	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (tron nhẵn)	m2		(300 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	255.455							
29	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (tron nhẵn)	m2		(400 x 400) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	255.455							
30	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (tron nhẵn)	m2		(300 x 600) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	255.455							
31	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (tron nhẵn)	m2		(150 x 150) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	285.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
32	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (tron nhẵn)	m2		(200 x 200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	285.000							
33	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (tron nhẵn)	m2		(200 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	285.000							
34	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (tron nhẵn)	m2		(300 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	333.636							
35	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (tron nhẵn)	m2		(400 x 400) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	333.636							
36	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (tron nhẵn)	m2		(300 x 600) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	334.545							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
37	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (tron nhẵn)	m2		(800 x 1200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	677.727							
38	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(150 x 150) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	290.000							
39	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 200) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	290.000							
40	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	290.000							
41	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	300.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
42	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(400 x 400) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	300.000							
43	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 600) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	300.000							
44	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(150 x 150) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	309.091							
45	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	309.091							
46	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	309.091							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
47	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	348.182							
48	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(400 x 400) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	348.182							
49	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 600) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	348.182							
50	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(800 x 1200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	677.727							
51	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(150 x 150) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	280.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
52	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 200) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	280.000							
53	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	309.091							
54	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	319.091							
55	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(400 x 400) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	323.636							
56	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 600) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	329.091							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
57	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(150 x150) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	353.636							
58	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	353.636							
59	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	372.727							
60	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	392.727							
61	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(400 x 400) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	412.273							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
62	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 600) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	421.818							
63	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(800 x 1200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	701.818							
64	Đá bó vỉa	viên		18*22*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	327.727							
65	Đá bó vỉa	viên		18*26*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	372.727							
66	Đá bó vỉa	viên		20*35*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	485.909							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
67	Đá bó via	viên		17*23*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	318.636							
68	Đá bó bồn cây	viên		20*20*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	294.091							
69	Đá bó bồn cây	viên		15*20*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	220.455							
70	Đá bó bồn cây	viên		15*15*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	192.273							
71	Đá bó bồn cây	viên		20*20*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	175.455							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
72	Đá bó bông cây	viên		15*20*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	155.455							
73	Đá bó bông cây	viên		15*15*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	125.909							
	Gạch lát														
74	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2020	50x50cm				83.333	83.333					125.000	120.000
75	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2021	40x40 cm				78.704	78.704					85.000	80.000
76	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2022	30x30cm				111.111	111.111					115.000	110.000
77	Gạch lát	m2		30x60cm										125.000	130.000
78	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2023	60x60cm				115.741	115.741						
79	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2025	45x30 cm				87.963	87.963						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
80	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2026	25x25 cm				78.704	78.704						
81	Gạch ốp	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2031	40x40 cm	Cty TNHH Thân Nga		Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên				75.000				
82	Gạch ốp	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2032	60x60 cm	Cty TNHH Thân Nga		Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên				145.454				
83	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600 Granite men matt loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bìa		200.516						
84	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm, Granite mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bìa		231.476						
85	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	800x800mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bìa		307.344						
86	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x900mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bìa		403.004						
87	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x1200mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bìa		535.524						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
88	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm viên đậm, nhật	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		153.636						
89	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm viên viên, điểm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		171.818						
90	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm viên đậm, nhật	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		214.545						
91	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm viên viên, điểm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		232.273						
92	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhân hiệu GRANY LITE		314.545						
93	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhân hiệu GRANY LITE		398.182						
94	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhân hiệu GRANY LITE		314.545						
95	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	800x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhân hiệu GRANY LITE		398.182						

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
105	Gạch ốp Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	25x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		147.222						
106	Gạch ốp lát Porcelain mã số 2020	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2017	20x20 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		284.259						
107	Gạch ốp lát Porcelain mã số 3030	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x30 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		210.093						
108	Gạch lát Ceramic mã số 3060	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		232.222						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
109	Gạch ốp lát Porcelain mã số 4040	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	40x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		223.704						
110	Gạch lát Ceramic men mờ 3060	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		200.000						
111	Gạch ốp Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	40x80 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		295.313						
112	Gạch ốp Ceramic 3060	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		244.444						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
113	Gạch ốp/ lát Porcelain 3060	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		220.000						
114	Gạch lát Porcelain 3060	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		230.000						
115	Gạch lát Porcelain men mờ 6060	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	60x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		220.093						
116	Gạch lát Porcelain 6060	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	60x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		309.167						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
117	Gạch lát Porcelain 8080	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	80x80 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		344.630						
118	Gạch lát Porcelain 100	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2017	100x100 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		476.852						
119	Ngói lợp trắng men Titan	Viên	TCVN 9133:2011		Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		29.444						
120	Ngói lợp trắng men Alpha	Viên	TCVN 9133:2011		Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		42.593						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
121	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	40x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	78.704	78.704						
122	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	50x50 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	83.333	83.333						
123	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	60x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	115.741	115.741						
124	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	45x30 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	87.963	87.963						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
125	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	25x25 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	78.704	78.704						
126	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	30x30 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	111.111	111.111						
127	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		80x80 cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao								
128	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		30x30cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao								
129	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		40x40 cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao								
130	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, đồng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		453.725						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
131	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		229.632						
132	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		277.763						
133	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		215.000						
134	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		214.815						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
135	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		125.000						
136	Gạch ốp lát Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		93.048						
137	Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		150.000						
138	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		129.441						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
139	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		162.220						
140	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		136.000						
141	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		152.528						
142	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		134.660						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
143	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		95.200						
144	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		117.867						
145	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		162.188						
146	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		185.006						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
147	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 12 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		127.500						
148	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		113.688						
149	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		93.330						
150	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		104.040						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
151	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		116.940						
152	Gạch lát Bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		140.833						
153	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		111.111						
154	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		149.534						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
155	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		159.611						
156	Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		134.667						
157	Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		173.035						
158	Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		149.779						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
159	Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phô Yên		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		139.112						
160	Gạch Cotto 400x400mm- nhóm B1Ib	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 6 viên= 0.96M2)	Công ty cổ phần Prime Phô Yên		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		100.170						
161	Gạch Cotto 500x500mm- Nhóm B1Ib	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 4 viên= 1M2)	Công ty cổ phần Prime Phô Yên		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		113.832						
162	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		265.333						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
163	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		315.000						
164	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		203.000						
165	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		233.000						
166	Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		350.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
167	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		177.778						
168	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		233.335						
169	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		220.372						
170	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		220.372						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
171	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		220.372						
172	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		259.261						
173	Gạch Granite in KTS 600x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		200.000						
174	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		249.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
175	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		263.889						
176	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		305.556						
177	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		333.703						
178	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		277.778						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
179	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		333.703						
180	Gạch Granite in KTS 800x800mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		347.223						
181	Gạch Bán sứ in KTS, xương móng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		282.871						
182	Gạch Porcelain in KTS, xương móng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		450.566						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
183	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		532.000						
184	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		633.333						
185	Gạch Bán sứ in KTS 1000x1000mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		449.445						
186	Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		729.167						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
187	Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		733.866						
188	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X300mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		198.000						
189	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		207.000						
190	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	400X400mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		215.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
191	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		235.000						
192	Gạch ốp lát Porcelain nhóm Bia	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		285.000						
193	Gạch ốp lát Gạch Porcelain nhóm Bia	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		298.000						
194	Gạch ốp lát Porcelain nhóm Bia	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	800X800mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		320.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
195	Gạch ốp lát Porcelain nhóm Bia	m2	BS EN 14411:2016, m2 BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	1200X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		370.000						
196	Gạch ốp lát Porcelain nhóm Bia	m2	BS EN 14411:2016, m2 BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	1000X1000mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		390.000						
197	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2		300X300mm	Công ty cổ phần gạch ốp lát Thái Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		170.000						
198	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2		300X600mm	Công ty cổ phần gạch ốp lát Thái Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		163.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
199	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2		600X600mm	Công ty cổ phần gạch ốp lát Thái Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		170.000						
200	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIIA	m2		600X600mm	Công ty cổ phần gạch ốp lát Thái Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		205.000						
201	Gạch ốp lát Granite(porcelain) nhãn hiệu DALAS	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		218.519						
202	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 300x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		227.778						
203	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		276.852						
204	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		267.593						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Lũn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
205	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		313.889						
206	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		369.444						
207	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (02 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		398.148						
208	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		276.852						
209	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		304.630						
210	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		406.481						
211	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		267.593						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Lũn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
212	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Men matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		304.630						
213	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		406.481						
214	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		313.889						
215	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		369.444						
216	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (02 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		398.148						
217	Gạch Granite nhân hiệu GRANY LITE KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM36	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		332.407						
218	Gạch Granite nhân hiệu GRANY LITE KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM60	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		332.407						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
219	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt Mã số: GSM48	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		379.630						
220	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM80	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		397.222						
221	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 195x1200mm. Bề mặt: Matt Giả gỗ Mã số: GSM212	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,404m2 (06 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		434.259						
	V. THÉP XÂY DỰNG														
222	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg	TCVN 1651 – 1:2008	Φ6, Φ8	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			16.136	15.682					17.500	
223	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010	Φ10	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			16.186	16.370					17.500	
224	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010	Φ12	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			16.555	16.203					17.500	
225	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010	Φ14- Φ40	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			16.502	16.203					17.500	
226	Thép hình U, L dập thép đen	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			17.061	16.667		15.727			19.000	20.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
227	Thép hình V, I thép đen	kg	TCVN 1655 - 75		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)		20000	16.909	16.667		15.727		-	19.000	20.000
228	Thép hộp mã kẽm	kg	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)				17.818					18.200	
229	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651-1:2018		Thép Hòa Phát										18.000
230	Thép cuộn phi 6, phi 8 (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát			16.136			15.909		15.484		20.000
231	Thép cây phi 10 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát			16.627			16.090		15.484		20.000
232	Thép cây phi Φ12 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát			16.616			15.909		15.909		19.000
233	Thép cây phi 14 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14	Thép Hòa Phát			16.616			15.909		15.909		19.000
234	Thép cây vằn phi Φ16- Φ32	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ16-	Thép Hòa Phát			16.616			15.909		15.909		19.000
235	Thép cây vằn phi Φ18- Φ32	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ18	Thép Hòa Phát			16.616			15.909		15.909		
236	Thép cây vằn phi Φ20- Φ40	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ20	Thép Hòa Phát			16.616			15.909				
237	Thép gai thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-2:2018		Thép Hòa Phát			19.909							
238	Thép cuộn Φ6+Φ8	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Việt Đức			16.236							
239	Thép thanh vằn Φ10 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Việt Đức			16.446							
240	Thép thanh vằn Φ12 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Việt Đức			16.236							
241	Thép thanh vằn Φ14 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14	Thép Việt Đức			16.236							
242	Thép thanh vằn Φ18 - Φ22 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ18- Φ22	Thép Việt Đức			16.236							
243	Thép cuộn Φ6 - Φ8 (CB 240T), TCVN 1651-1:2008	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6- Φ8	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			14.570						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
244	Thép cuộn Φ8 (CB 300V), TCVN 1651-1:2008	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ8	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			14.670						
245	Thép thanh vằn Φ10 (Gr40), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ10	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			15.070						
246	Thép thanh vằn Φ12 (CB300V), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ12	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			14.870						
247	Thép thanh vằn Φ14 - Φ20 (CB300V/Gr40), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ14- Φ20	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			14.870						
248	Thép thanh vằn Φ10 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ10	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			15.420						
249	Thép thanh vằn Φ12 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ12	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			15.220						
250	Thép thanh vằn Φ14 - Φ32 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ14- Φ32	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			15.220						
251	Thép thanh vằn D36 CB400-V/CB500V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ36	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			15.420						
252	Thép thanh vằn D40 CB400-V/CB500V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-21	Φ40	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			15.620						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
253	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6	Công ty TNHH NatSteelVina				16.070	15.727					
254	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ8	Công ty TNHH NatSteelVina				16.070						
255	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ8	Công ty TNHH NatSteelVina				16.070						
256	Thép thanh vằn d9-d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ9-Φ10	Công ty TNHH NatSteelVina				16.520						
257	Thép thanh vằn d12-d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12-Φ25	Công ty TNHH NatSteelVina				16.320						
258	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Công ty TNHH NatSteelVina				16.820						
259	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Công ty TNHH NatSteelVina				16.620						
260	Thép thanh vằn d14-d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14-Φ32	Công ty TNHH NatSteelVina				16.620						
	THÉP KHÁC														
261	Dây thép đen mềm 1 ly VN	kg	TCVN 197:2002					20.455	20.000		18.181		20.727		
262	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	kg	TCVN 197:2002					20.000	19.273						
263	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002					19.909	20.455						
264	Đinh 3cm -7cm	kg	TCVN 197:2002					20.455	20.606						
265	Đinh 10cm	kg	TCVN 197:2002					20.455	20.909						
266	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 197:2002					68.182							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
267	Que hàn 3,5 ly	kg	TCVN 197:2002					131.818							
	VI. XI MĂNG														
268	Xi măng Bút Sơn PCB 30	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn			1.868	1.850				1.812		
269	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn			2.044	1.955						
270	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng			3.182	3.182					15.000	10.000
271	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020; QCV N 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.409	1.409	1.409	1.500		1.312		1.800
272	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020; QCV N 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.473	1.473	1.473	1.600		1.703		2.000
273	Xi Măng Sông Mã PCB30	kg	TCVN 6260:2020		Công ty xi măng Sông Mã		NPP Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		1.481						
274	Xi Măng Sông Mã PCB40	kg	TCVN 6260:2020		Công ty xi măng Sông Mã		NPP Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		1.565						
275	Xi măng Yên Bình PCB30	kg					NPP Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		1.343						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
276	Xi măng Yên Bình PCB40	kg					NPP Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		1.435						
277	Xi măng Mai Sơn	kg		PC30										1.500	
278	Xi măng Mai Sơn	kg		PC40										1.700	
279	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB30	Nhà máy xi măng Xuân Sơn			1.510	1.510	1.510	1.585	1.585	1.585	1.585	
280	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB40	Nhà máy xi măng Xuân Sơn			1.575	1.575	1.575	1.650	1.650	1.650	1.650	
VIII. NHỰA ĐƯỜNG, CARBONCOR ASPHALT															
281	CarboncorAsphalt -CA 6.7	kg	TCCS 09:2014/TCĐBVN		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa						4.570		
282	CarboncorAsphalt -CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	kg	TCCS 09:2014/TCĐBVN		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa						3.750		

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Lũn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
292	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm				89.091	89.091		77.272				
293	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,40mm				100.000	100.000		86.363				
294	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,45mm				109.091	109.091						
295	Máng mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khô 300 mm				36.364	36.364						
296	Máng mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khô 400 mm				50.000							
297	Nóc mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khô 300 mm				33.058	45.455						
298	Nóc mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khô 400 mm				48.760	53.636						
299	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm							113.636				
300	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,4mm							122.727				
301	Tấm lợp tôn các loại	m2											65.000	55.000	
302	Tấm lợp nhựa các loại	m2											67.272	75.000	70.000
	Tấm lợp Tôn Austnam 1 lớp														
303	Tôn Austnam AC11 - 0,45mm - 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngaoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				198.182				

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
311	Tôn Austnam APU1-11sóng 0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				289.091				
312	Tôn Austnam APU1 -11 sóng 0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				292.727				
313	Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				285.455				
314	Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				290.000				
315	Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, lớp PU dày 18mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				275.455				
316	Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, lớp PU dày 18mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				271.818				
	Phụ kiện tôn Austnam														
317	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300, dày 0.42mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				54.545				
318	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400, dày 0.42mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				71.364				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
319	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600, dày 0.42mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				101.818				
320	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300, dày 0.45mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				59.545				
321	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400, dày 0.45mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				77.727				
322	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600, dày 0.45mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				111.818				
	Tôn Suntek 1 lớp														
323	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				126.364				
324	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				138.182				
325	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				127.273				
326	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				139.091				
327	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				124.545				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
328	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				136.364				
	Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU														
329	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				220.000				
330	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50			Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				219.091				
	Phụ kiện tôn Suntek														
331	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300, dày 0.40mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				51.818				
332	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400, dày 0.40mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				53.636				
333	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600, dày 0.40mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngao; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				74.545				
	X. SON														
334	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	29.200							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
335	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	30.000							
336	Sơn lót vạch đường	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 18kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	83.400							
337	Sơn vạch đường hệ dung môi trắng	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	141.600							
338	Sơn vạch đường hệ dung môi đen	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	141.600							
339	Sơn vạch đường hệ dung môi vàng	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	176.400							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
340	Sơn vạch đường hệ dung môi đỏ	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	176.400							
341	Bi thủy tinh Joton	kg	TCCS02:2018/JG B	Thùng 25kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	20.460							
342	Sơn lót Epoxy hệ nước JONES WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	180.600							
343	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO	kg	QCVN16:2017/B XD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	223.300							
344	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO sơn bóng	kg	QCVN16:2017/B XD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	215.600							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
345	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO sơn bóng 2038	kg	QCVN16:2017/BXD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	266.100							
346	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO sơn bóng 2081	kg	QCVN16:2017/BXD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	324.300							
347	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO sơn bóng 2082	kg	QCVN16:2017/BXD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	417.000							
348	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO sơn bóng 2087	kg	QCVN16:2017/BXD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	287.500							
349	Sơn lót Epoxy hệ dung môi JONES EPO CLEAR	kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	158.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
350	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) Jona Epo 2012,2014,2017,2019,2021,2022,2027,2032,2035,2037,2040,2083,2084,2090	kg	QCVN16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 10kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	212.600							
351	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) Jona Epo 2041	kg	QCVN16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	223.300							
352	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) Jona Epo 20412015, 2026,2033,2034,2036,2016,2085,2088,2089,K1060,K188	kg	QCVN16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	218.600							
353	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) Jona Epo 2038,2039,2080,2081,2082,2086,2087	kg	QCVN16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	367.100							
354	Sơn phủ Epoxy không dung môi JONA LEVEL	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	165.100							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
355	Sơn chống rỉ sp Primer đỏ	kg	JISK5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	115.800							
356	Sơn chống rỉ sp Primer xám	kg	JISK5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	116300							
357	Sơn chống rỉ sp Primer nâu đỏ	kg	JISK5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	119.100							
358	Sơn dầu cho gỗ và kim loại Jimmy màu (phủ Alkyd)	kg	JISK5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	170.000							
359	Sơn dầu cho gỗ và kim loại Jimmy trắng (phủ Alkyd)	kg	JISK5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	136.400							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
360	Dung môi TN-180	lit	TCVN 6643 : 2000	Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	169.800							
361	Joton trắng bột bả tường ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	20.525							
362	Joton xám bột bả tường ngoại thất	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	16.150							
363	SP filer bột bả tường nội thất	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	165.100							
364	JotonJOGYP bột bả trần thạch cao	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	10.300							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
365	Bột bả tường nội thất JOLIA	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	12.050							
366	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lit	QCVN 16:2017/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	114.100							
367	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lit	QCVN 16:2017/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	70.700							
368	Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA	Kg	QCVN 16:2017/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	241.000							
369	Sơn phủ nội thất JOTON FA EXT DA	Kg	QCVN 16:2017/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	72.700							
370	Sơn nội thất VALENTA ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		276.364						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
371	Sơn nội thất VALENTA ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		850.909						
372	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		535.455						
373	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.773.636						
374	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.105.455						
375	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		3.620.909						
376	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		395.455						
377	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.386.364						
378	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		353.636						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
379	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.365.455						
380	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		4.462.727						
381	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		429.091						
382	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.833.636						
383	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		522.727						
384	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.389.091						
385	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		650.000						
386	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		2.090.909						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
387	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		341.818						
388	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.304.545						
389	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		4.406.364						
390	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		409.091						
391	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.692.727						
392	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		455.455						
393	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.957.273						
394	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 15L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		6.607.273						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
395	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		508.182						
396	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.781.818						
397	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		661.818						
398	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		2.316.364						
399	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		917.273						
400	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		3.058.182						
401	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		493.636						
402	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.972.727						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
403	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		731.818						
404	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		2.507.273						
405	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.010.000						
406	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		3.240.000						
407	PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU CLEAR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		717.273						
408	SEALING - BỘT BẢ TRONG NHÀ	Kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		318.182						
409	UNBROKEN - BỘT BẢ NGOÀI NHÀ CAO CẤP	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		409.091						
410	Sơn nhũ (Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng) VALENTA PLATINUM EMULSION	lít	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		381.818						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
411	Sơn nhũ (Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng) VALENTA PLATINUM EMULSION	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.714.545						
412	Sơn giả đá VALENTA PLATINUM STONE	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		772.727						
413	Sơn trắng bóng nội ngoại thất cao cấp E8000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2024	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						175.406		
414	Sơn chống thấm đa năng ET18	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						157.894		
415	Sơn chống thấm màu ECT16A	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						198.564		
416	Sơn mịn ngoại thất S5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						85.142		
417	Sơn mờ ngoại thất S2	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						105.801		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
418	Sơn bóng ngoại thất S3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						226.208		
419	Sơn siêu bóng ngoại thất S4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						266.151		
420	Sơn trắng trần nội thất E1000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						88.398		
421	Sơn mịn nội thất E7	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						39.047		
422	Sơn mịn nội thất E5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						55.671		
423	Sơn bóng nội thất E3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						175.048		
424	Sơn siêu bóng nội thất E4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						225.338		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
425	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt E9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						103.722		
426	Sơn lót kháng kiềm nội thất E9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						83.636		
427	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt S9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						143.722		
428	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất S9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						116.363		
429	Sơn trắng bóng nội ngoại thất cao cấp J8000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						176.651		
430	Sơn chống thấm đa năng JT18	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						159.712		
431	Sơn chống thấm màu JCT16A	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						198.564		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
432	Sơn mịn ngoại thất A5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						81.731		
433	Sơn mờ ngoại thất A2	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						107.619		
434	Sơn bóng ngoại thất A3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						227.852		
435	Sơn siêu bóng ngoại thất A4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						267.504		
436	Sơn trắng trần nội thất J1000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						94.091		
437	Sơn mịn nội thất J7	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						41.038		
438	Sơn mịn nội thất J5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						55.931		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
439	Sơn bóng nội thất J3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						175.628		
440	Sơn siêu bóng nội thất J4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						226.692		
441	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt J9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						104.675		
442	Sơn lót kháng kiềm nội thất J9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						84.818		
443	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt A9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						144.761		
444	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất A9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						121.818		
445	Sơn trắng bóng nội ngoại thất cao cấp T8000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						181.818		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
446	Sơn chống thấm đa năng CT18	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						139.712		
447	Sơn chống thấm màu CTM8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						200.956		
448	Sơn mịn ngoại thất M8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						86.406		
449	Sơn bóng mờ ngoại thất BM8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						150.871		
450	Sơn bóng ngoại thất B8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						212.765		
451	Sơn siêu bóng ngoại thất SB8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						313.368		
452	Sơn trắng trần nội thất T6000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						72.727		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
453	Sơn mịn nội thất KT6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						31.404		
454	Sơn mịn nội thất M6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						53.679		
455	Sơn bóng mờ nội thất BM6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						117.988		
456	Sơn bóng nội thất B6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						154.545		
457	Sơn siêu bóng nội thất SB6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						212.834		
458	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt P666	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						102.164		
459	Sơn lót kháng kiềm nội thất LT6111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						60.691		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
460	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt P8888	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						119.481		
	Sơn bóng tổng hợp														
461	Sơn xịt các màu ATM	kg		Hộp				32.407	32.407						
462	Sơn xịt KOBE	kg		Hộp				32.407	32.407						
463	Sơn cầm thạch 0,8kg	kg		Hộp				50.926	50.926						
464	Sơn trắng 0,8kg	kg		Hộp				41.667	41.667						
465	Sơn xanh lá cây 0,8kg	kg		Hộp				41.667	41.667						
466	Sơn xanh lam 0,8kg	kg		Hộp				46.296	46.296						
467	Sơn đỏ 0,8kg	kg		Hộp				41.667	41.667						
468	Sơn đen 0,8kg	kg		Hộp				41.667	41.667						
469	Sơn vàng 0,8kg	kg		Hộp				50.926	50.926						
470	Sơn chống gỉ 0,8kg	kg		Hộp				46.296	46.296						
471	Sơn ta cánh dán 0,8kg	kg		Hộp				18.519	18.519						
	Sơn Đại bàng														
472	Sơn cầm thạch 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					60.185						
473	Sơn trắng 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					55.556						
474	Sơn xanh lá cây 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					55.556						
475	Sơn xanh lam 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					55.556						
476	Sơn đỏ 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					55.556						
477	Sơn đen 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					55.556						
478	Sơn vàng 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					55.556						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Lân	Xã Na Son
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
479	Sơn chống gỉ 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					46.296						
480	Sơn ta cánh dán 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					55.556						
481	Bột bả nikkotex	kg		Bao 25kg					231.481						
482	Sơn nội thất nikkotex	kg		Thùng 18 kg					416.667						
483	Sơn ngoại thất nikkotex	kg		Thùng 18 kg					1.388.889						
	Sơn Vertumax														
484	Sơn mịn nội thất	Lít		Thùng				84.259	84.259						
485	Sơn trắng trần	Lít		Thùng				93.519	93.519						
486	Sơn bóng ngọc trai nội thất	Lít		Thùng				295.370	295.370						
487	Sơn siêu bóng nội thất	Lít		Thùng				325.000	325.000						
488	sơn mịn ngoại thất	Lít		Thùng				146.111	146.111						
489	sơn lót kiềm nội thất	Lít		Thùng				132.407	132.407						
490	sơn lót kiềm kháng nội thất	Lít		Thùng				175.926	175.926						
491	sơn lót kiềm kháng ngoại thất	Lít		Thùng				195.370	195.370						
492	sơn phủ bóng	Lít		Thùng				383.333	383.333						
493	Bột bả, bột màu (bao 40kg)	kg		Bao				4.884	4.884						
494	Sơn ATM trắng 4l	Lít		lon			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa						111.818		
495	Sơn ATM trắng 18l	Thùng		thùng			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa						465.455		
496	Sơn AKPEC P400	Thùng		Thùng			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa						522.909		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
497	Sơn SENPEC - P500 (18 lít)	Thùng		Thùng			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nua						753.182		
498	Sơn SENPEC - P505 (18 lít)	Thùng		Thùng			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nua						842.727		
499	Bột bả, bột màu (bao 40kg)	Kg		Bao			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nua	4.884					5.250		
	SƠN SAIKO NB														
500	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	1.250.091							
501	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	2.945.274							
502	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	760.836							
503	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	2.737.164							
504	Sơn siêu trắng trần	Lit	QCVN 16/2023/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	577.309							
505	Sơn siêu trắng trần	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	2.098.981							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lũn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
506	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	1.700.145							
507	Sơn phủ nội thất	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	1.025.554							
508	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt	Lit	QCVN 16/2023/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	1.820.073							
509	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	3.715.100							
510	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	604.045							
511	Sơn phủ nội thất mịn	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	1.405.000							
512	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	2.427.645							
513	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	3.374.718							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
514	Sơn chống thấm màu	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	3.741.554							
515	Bột bả ngoại thất (bao 40kg)	kg	QCVN 16/2023/BXD	Bao	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	540.554							
516	Bột bả nội thất (bao 40kg)	kg	QCVN 16/2023/BXD	Bao	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	381.708							
	XI. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC														
	Ống nhựa chịu nhiệt PN 10														
517	Phi 20 x 2,3 mm	m						22.182	21.667				22.727		
518	Phi 25 x 2,3 mm	m						39.636	38.704				40.455		
519	Phi 32 x 2,9 mm	m						51.364	50.926						
520	Phi 40 x 3,7 mm	m						68.909	67.407						
521	Phi 50 x 4,6 mm	m						101.000	99.074						
522	Phi 63 x 5,8 mm	m						160.545	157.407						
523	Phi 75 x 6,8 mm	m						223.273	219.444						
524	Phi 90 x 8,2 mm	m						325.818	319.444						
525	Phi 110 x 10,0 mm	m						521.545	633.333						
	Ống nhựa chịu nhiệt PN 20														
526	Phi 20 x 3,4 mm	m						27.455	25.926						

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
548	Phi 21	m						7.900	6.296				5.909	8.750	
549	Phi 27	m						9.800	7.333					12.000	
550	Phi 34	m						12.100	8.264					15.500	
551	Phi 42	m						18.900	14.815				13.455		
552	Phi 48	m						18.900	21.296				15.818		
553	Phi 60	m						22.100	22.685					18.000	
554	Phi 75	m						28.800	35.556						
555	Phi 90	m						40.300	50.278					36.250	
556	Phi 110	m						74.300	50.278					55.000	
	Chếch 45 độ														
557	Phi 20	chiếc						4.545	4.444						
558	Phi 25	chiếc						7.364	7.130						
559	Phi 32	chiếc						11.091	10.741						
560	Phi 40	chiếc						21.909	21.389						
561	Phi 50	chiếc						41.909	40.833						
562	Phi 63	chiếc						95.909	94.722						
563	Phi 75	chiếc						147.545	143.796						
564	Phi 90	chiếc						175.727	179.352						
565	Phi 110	chiếc						306.000	298.241						
	Tê thu														
566	Phi 25	chiếc						13.100	9.722						
567	Phi 32	chiếc						17.130	17.130						

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
586	Măng sông PVC phi 27	cái												6.000	
587	Măng sông PVC phi 34	cái												7.000	
588	Măng sông PVC phi 60	cái												10.000	
589	Măng sông PVC phi 90	cái												15.000	
590	Măng sông PVC phi 110	cái												18.000	
591	Tê nhiệt phi 25	cái												10.000	7.000
592	Tê nhiệt phi 50	cái												25.000	30.000
593	Tê nhựa PVC phi 21	cái												5.000	5.000
594	Tê nhựa PVC phi 27	cái												6.000	7.000
595	Tê nhựa PVC phi 34	cái												7.000	10.000
596	Tê nhựa PVC phi 60	cái												12.000	20.000
597	Tê nhựa PVC phi 90	cái												25.000	25.000
598	Tê nhựa PVC phi 110	cái												35.000	30.000
599	vòi rửa các loại	bộ												450.000	350.000
600	Xí bột VL	bộ												750.000	700.000
601	Chậu rửa các loại	bộ											263.889	350.000	
602	Chậu tiểu nam	bộ											564.815	465.000	
603	Xí bột HC	bộ											1.662.037	1.200.000	1.500.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
604	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 160	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		7.862.727						
605	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 180	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		8.180.909						
606	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		9.090.000						
607	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 230	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		10.544.545						
608	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 260	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		11.362.727						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
609	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 7 lõi	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		5.681.818						
610	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 8 lõi	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		5.772.727						
611	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 9 lõi - New - Ko UV	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		5.954.545						
612	Bồn đựng	cái		TA 300EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.288.000						
613	Bồn đựng	cái		TA 400EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.518.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
614	Bồn đứng	cái		TA 500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.794.000						
615	Bồn đứng	cái		TA 700EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.208.000						
616	Bồn đứng	cái		TA 1000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.760.000						
617	Bồn đứng	cái		TA 1500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.404.000						
618	Bồn đứng	cái		TA 2000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		4.416.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
619	Bồn đứng	cái		TA 3000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		7.176.000						
620	Bồn đứng	cái		TA 4000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		9.016.000						
621	Bồn đứng	cái		TA 5000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		10.856.000						
622	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.590.909						
623	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 700	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.818.182						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
624	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 1000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.818.182						
625	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 1500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.500.000						
626	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 2000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		4.545.455						
627	Bồn ngang	cái		TA 300EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.426.000						
628	Bồn ngang	cái		TA 400EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.644.960						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
629	Bồn ngang	cái		TA 500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.933.840						
630	Bồn ngang	cái		TA 700EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.403.040						
631	Bồn ngang	cái		TA 1000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.074.640						
632	Bồn ngang	cái		TA 1500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.772.000						
633	Bồn ngang	cái		TA 2000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		4.876.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
634	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.772.727						
635	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 700	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.000.000						
636	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 1000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.909.091						
637	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 1500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.818.182						
638	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 2000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		4.909.091						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
639	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.826.364						
640	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.917.273						
641	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.053.636						
642	Bình vuông	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.599.091						
643	Bình vuông	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.690.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
644	Bình vuông	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.826.364						
645	Bình ngang	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.235.455						
646	Bình ngang	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.326.364						
647	Bình ngang	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.462.727						
648	Bình vuông	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.008.182						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
649	Bình vuông	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.099.091						
650	Bình vuông	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.235.455						
651	Bình nóng lạnh ngang	cái		20 Lit											1.300.000
652	Bình nước nóng Arizon ti tech pro 30 lít	cái											2.695.455		
653	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Bệt SELTA Hàn Quốc 19 gạt	Công ty TNHH Selta Việt Nam			1.137.500	1.137.500						
654	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Bệt SELTA Hàn Quốc 19 nhấn	Công ty TNHH Selta Việt Nam			1.400.000	1.400.000						
655	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Chậu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500						
656	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Chậu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			236.250	236.250						
657	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Tiểu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500						
658	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Tiểu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			218.750	218.750						
659	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Chân chậu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
660	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Chân chậu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500						
661	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Sen SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			1.137.500	1.137.500						
662	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Sen LG	Công ty TNHH Selta Việt Nam			525.000	525.000						
663	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Van tiểu Nam SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			568.750	568.750						
664	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Van tiểu nữ SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			586.250	586.250						
665	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Dây cáp SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			30.625	30.625						
666	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Gương SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			568.750	568.750						
667	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D20 – Độ dày 1,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	7.268							
668	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D20 – Độ dày 2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	7.920							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
669	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D20– Độ dày 2,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	9.318							
670	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D25– Độ dày 1,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	9.505							
671	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D25 – Độ dày 2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	10.063							
672	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D25– Độ dày 2,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	12.020							
673	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D25 – Độ dày 3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	14.070							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
674	Ống nhựa HDPE 100 D32	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D32 – Độ dày 1,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	12.020							
675	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D32 – Độ dày 2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	13.512							
676	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D32 – Độ dày 2,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	16.493							
677	Ống nhựa HDPE 100	m	D32 PN16 x 3,0mm	D32 – Độ dày 3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	19.288							
678	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D32 – Độ dày 3,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	23.202							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
679	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày 1,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	15.748							
680	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày 2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	17.052							
681	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày 2,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	20.593							
682	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày x3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	24.880							
683	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày 3,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	29.912							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
684	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày x4,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	35.502							
685	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D50 – Độ dày x2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	22.270							
686	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D50 – Độ dày x2,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	26.463							
687	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D63 – Độ dày x2,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	37.757							
688	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D63 – Độ dày x3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	41.093							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
689	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D75 – Độ dày x2,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	47.336							
690	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D75 – Độ dày x3,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	58.425							
691	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D90 – Độ dày x3,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	77.620							
692	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D90 – Độ dày x4,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	92.250							
693	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D110 – Độ dày x4,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	97.273							

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
719	Cầu dao 3 pha 30A	cái												95.000	
720	Cầu dao 3 pha 60A	cái												125.000	
721	Cầu dao 2 pha 60A	cái												90.000	110.000
722	Cầu dao 2 pha 30A	cái												60.000	60.000
723	Bóng Típ Rạng Đồng 1,2m 18V	bộ						31.754	37.037				45.454		
724	Bóng Típ Rạng Đồng 0,6m 12V	bộ						23.815	27.778						
725	Bóng Típ Rạng Đồng Led-1,2m	bộ						51.599	60.185						
726	Bóng Típ Rạng Đồng Led - 0,6m	bộ						39.692	46.296						
727	Bóng đèn Led tròn 30w	bóng												50.000	
728	Bóng đèn Led tròn 40W	bóng												65.000	
729	Bóng đèn tròn rạng đồng	bóng													50.000
730	Bóng đèn Lead tròn rạng đồng	bóng													60.000
731	APTOMAT AB042 (10T-30T)	cái											64.545		
732	Cầu dao an toàn loại 10-15-20-25-30-40A (BS121a/10A, BS121a/15A, BS121a/20A, BS121a/25A, BS121a/30A, BS121a/40A)	cái											48.636		
	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥10mm ²														
733	CF 10	m	TCVN 6612/5064	7/Compact	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	523.500							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
734	CF 16	m	TCVN 6612/5064	7/Compact	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	517.653							
735	CF 25	m	TCVN 6612/5064	7/Compact	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	517.574							
	Cáp đồng Cu/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)														
736	CV 1x16 (V-75)	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	74.647							
737	CV 1x25 (V-75)	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	115.893							
738	CV 1x35 (V-75)	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	160.218							
739	CV 1x50 (V-75)	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	219.030							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
740	CV 1x70 (V-75)	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	312.962							
Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)															
741	CXV 1x185	m	37/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	850.979							
742	CXV 1x240	m	37/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	1.120.114							
743	CXV 1x300	m	37/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	1.400.890							
744	CXV 2x4	m	7/0.85		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	43.990							
745	CXV 2x6	m	7/1.04		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	65.087							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
746	CXV 2x10	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	102.646							
747	CXV 3x10+1x6	m	7/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	181.801							
748	CXV 3x16+1x10	m	7/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	283.435							
749	CXV 3x25+1x16	m	7/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	437.531							
750	CXV 3x35+1x16	m	7/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	572.236							
751	CXV 3x50+1x35	m	7/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	841.045							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
752	CXV 3x70+1x50	m	19/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	1.188.774							
753	CXV 3x95+1x50	m	19/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	1.545.121							
754	CXV 4x10	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	200.797							
755	CXV 4x16	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	308.048							
756	CXV 4x25	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	480.463							
757	CXV 4x35	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	660.798							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
758	CXV 4x50	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	900.520							
	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)														
759	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	7/0.85		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	55.720							
760	FRN-CXV 2x6.0	m	7/1.04		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	76.562							
761	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m	7/1.04		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	133.873							
762	FRN-CXV 3x10x1x6.0	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	204.786							
763	FRN-CXV 4x2.5	m	7/0.67		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	72.328							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
764	FRN-CXV 4x4.0	m	7/0.85		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	103.308							
765	FRN-CXV 4x6.0	m	7/1.04		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	144.133							
766	FRN-CXV 4x10	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	214.600							
	Dây đơn mềm Cu/PVC (Điện áp: 450/750V)														
767	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3	30/0.24	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	7.121							
768	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3	50/0.24	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	11.670							
769	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3	52/0.3	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	18.657							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
770	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3	80/0.3	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	28.607							
771	VCSF 1x10.0	m	TCVN 6610-3	140/0.3	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	50.550							
772	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			10.020	10.020						
773	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			16.330	16.330						
774	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV- 2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			151.260	151.260						
775	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			79.490	79.490						
776	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			708.970	708.970						
777	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			1.378.370	1.378.370						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
778	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			1.778.880	1.778.880						
779	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			426.850	426.850						
780	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			380.870	380.870						
781	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			1.455.070	1.455.070						
782	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			414.440	414.440						
783	Dây đồng trần xoắn C-10	m	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			60.470	60.470						
784	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			51.860	51.860						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
785	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2 (IEC 60502-2)	300m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			5.563.740	5.563.740						
786	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			73.070	73.070						
787	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			56.940	56.940						
788	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447 (AS 3560)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			65.690	65.690						
789	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) IEC 60331-21, BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			1.400.600	1.400.600						
790	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) IEC 60331-21, BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			1.485.390	1.485.390						
791	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			33.100	33.100						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
792	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc			1.954.550	1.954.550						
793	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						44.444		
794	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 80 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						55.556		
795	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						96.759		
796	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						138.704		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
797	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						279.167		
798	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						113.796		
799	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						147.407		
800	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						96.759		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
801	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						107.315		
802	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						138.704		
803	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						189.537		
804	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						314.722		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
805	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						443.426		
806	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						69.815		
807	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						82.130		
808	LBD3-7T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						37.685		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
809	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						185.370		
810	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						109.630		
811	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						150.185		
812	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						195.926		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
813	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						262.315		
814	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						361.204		
815	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						246.759		
816	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						294.722		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
817	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						370.926		
818	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						401.296		
819	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						464.259		
820	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						781.481		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
821	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						869.167		
822	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						693.796		
823	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						455.278		
824	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						722.963		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
825	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						455.278		
826	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						722.963		
827	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						839.167		
828	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						839.167		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
829	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						97.407		
830	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						113.056		
831	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	6 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						167.130		
832	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						137.037		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
833	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						116.111		
834	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						176.759		
835	Led bán nguyệt 48W thân nhựa	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						239.722		
836	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						479.630		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
837	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						748.889		
838	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						482.037		
839	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.167.037		
840	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.868.241		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
841	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 3 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						2.551.759		
842	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 8 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						543.611		
843	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						608.241		
844	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 6 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						523.889		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
845	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						547.130		
846	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						47.130		
847	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						47.130		
848	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C120	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						47.130		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
849	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						47.130		
850	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						47.130		
851	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						70.833		
852	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						70.833		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
853	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						102.963		
854	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						102.963		
855	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						102.963		
856	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						102.963		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
857	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						102.963		
858	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						152.778		
859	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						152.778		
860	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						380.556		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
861	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						380.556		
862	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						380.556		
863	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						412.870		
864	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						584.167		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
865	Cầu dao tự động 15A SB-15	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						43.611		
866	Cầu dao tự động 20A SB-20	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						43.611		
867	Ó cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	6 cái/ hộp 324 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						314.444		
868	Ó cắm 2 chấu A6US	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						21.481		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
869	Ó cắm đôi 3 chấu A6UES2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	4 cái/hộp 216 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						56.019		
870	Công tắc 1 chiều A6M/1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						14.630		
871	Công tắc 2 chiều A6M/2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						24.444		
872	Ó cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						52.037		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
873	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						50.370		
874	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						99.074		
875	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						27.685		
876	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	20 cái/hộp 200 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						522.685		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
877	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.071.481		
878	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.646.296		
879	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						4.137.222		
880	Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						4.882.778		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
881	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						2.149.074		
882	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						2.480.648		
883	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						3.889.074		
884	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						835.556		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
885	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						830.926		
886	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	Cái	Công suất tối đa: 20W Dung lượng pin: 4000mAhx2	1 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.530.185		
887	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						713.704		
888	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						713.704		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
889	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 20 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						271.296		
890	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						350.926		
891	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						422.593		
892	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.424.444		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
893	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						2.091.852		
894	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						2.685.463		
895	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						3.580.741		
896	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vỹ Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						14.630		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
897	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						20.370		
898	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						28.333		
899	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						52.593		
900	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						15.741		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
901	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						22.130		
902	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						31.574		
903	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						65.093		
904	Ống luồn dây điện dân hồi Ø16 màu trắng A9016CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						125.463		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
905	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						153.889		
906	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						12.222		
907	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						12.222		
908	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						21.667		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
909	Module rời lắp SB A6SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	40 Cái/ Hộp 520 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						3.889		
910	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	20 Cái/ Hộp 200 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						14.722		
911	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						13.981		
912	Ó cắm đôi 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						60.926		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
913	Ó cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						68.056		
914	Ó cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						48.333		
915	Ó cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						48.333		
916	Ó cắm đa năng + Ó cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						43.981		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
917	Ó cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						37.685		
918	Ó cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						37.685		
919	Ó cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						33.519		
920	Ó cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						33.519		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
921	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						33.519		
922	Quạt cây	Cái													250.000
	XIII. HỆ THỐNG CỬA ĐI, CỬA SỔ														
923	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.927.000						
924	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.574.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
925	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.577.000						
926	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.576.000						
927	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.576.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
928	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.294.000						
929	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.294.000						
930	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.927.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
931	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.444.000						
932	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.448.000						
933	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.294.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
934	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CÁT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.294.000						
935	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.794.000						
936	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.924.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
937	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.925.000						
938	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.958.000						
939	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.925.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
940	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.706.000						
941	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.755.000						
942	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.842.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
943	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.832.000						
944	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Khung K200*SC180 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.850.000						
945	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Khung K200*SC120 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.454.000						
946	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Khung K200*SC140 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.705.000						
947	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Khung SK120*SC180 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.571.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
948	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Khung SK120*SC120 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.184.000						
949	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Khung SK120*cánh SC140 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.201.000						
950	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bàn nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.238.000						
951	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.154.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
952	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.115.000						
953	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.464.000						
954	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn G60: - Sơn ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8mm + puli nhựa	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.510.000						
955	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 300W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.242.150						
956	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 500W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.544.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
957	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 900W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		7.573.500						
958	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 1000W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		9.157.500						
959	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 1200W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		11.236.500						
960	HỆ MẶT DỰNG -52	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.198.000						
961	HỆ MẶT DỰNG -52	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.329.000						
962	HỆ MẶT DỰNG -52	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách cố định hệ mặt dựng dầm đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.163.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
963	HỆ MẶT DỰNG -65	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng dày 2,5mm. Vách dựng nổi đổ	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.028.000						
964	HỆ MẶT DỰNG -65	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng dày 2,5mm. Vách dựng nổi đổ + Có cửa mở hắt	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.159.000						
965	HỆ MẶT DỰNG -65	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng dày 2,5mm. Vách dựng đầu đổ	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.003.000						
966	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á các màu nâu cà phê và trắng sứ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày <1mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			97.000	97.000						
967	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á màu vân gỗ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày <1mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			109.000	109.000						
968	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á các màu nâu cà phê và trắng sứ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày >=1mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			94.000	94.000						
969	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á màu vân gỗ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày >1mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			106.000	106.000						
970	Cửa đi, cửa sổ và vách nhôm thường Đông Á sơn tĩnh điện màu cà phê và màu trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày của nhôm 0,7-1,0mm.	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			900.000	900.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
971	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,2-1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.050.000	2.050.000						
972	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,2-1,4mm, màu vân gỗ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.150.000	2.150.000						
973	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,4-2,0mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.550.000	2.550.000						
974	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,4-2,0mm, màu vân gỗ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.700.000	2.700.000						
975	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 0,9-1,1mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			1.580.000	1.580.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
976	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 0,9-1,1mm, màu vân gỗ. Dưới bùng lá nhôm 2 mặt trên sử dụng kính trắng đối với cửa đi. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			1.650.000	1.650.000						
977	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,1-1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			1.760.000	1.760.000						
978	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,1-1,4mm, màu vân gỗ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			1.820.000	1.820.000						
979	Vách nhôm mặt dựng hệ 65 Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	đày 2.0mm, màu cà phê hoặc màu ghi xám.	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.800.000	2.800.000						
980	Tủ bếp nhôm nội thất Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	màu vân gỗ, độ dày nhôm 1.0mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			3.200.000	3.200.000						
981	Tủ quần áo, tủ dây, tủ rượu, giá sách... nhôm nội thất Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	màu vân gỗ, độ dày nhôm 1.0mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			3.000.000	3.000.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
982	Cửa nhôm hệ thủy lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Bản cánh rộng 180x65mm, bản khung rộng 200x55mm, nhôm Đông Á, màu cả phê hoặc vân gỗ, độ dày nhôm 2.0mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			3.100.000	3.100.000						
983	Cửa nhôm hệ thủy lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Bản cánh rộng 160x60mm, bản khung rộng 150x50mm, nhôm Đông Á, màu cả phê hoặc vân gỗ, độ dày nhôm 2.0mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.800.000	2.800.000						
984	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp NPP Công ty TNHH		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.795.428							
985	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.473.862							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
986	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.891.119							
987	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.857.663							
988	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.310.197							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
989	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x 1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.363.241							
990	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x 1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.165.885							
991	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x 1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.212.790							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
992	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.682.221							
993	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.884.467							
994	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.913.546							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
995	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.893.532							
996	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.895.876							
997	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.830.505							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lũn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
998	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.389.488							
999	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.366.975							
1000	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.815.414							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1001	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.099.053							
1002	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.251.591							
1003	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.160.543							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1004	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.386.569							
1005	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.478.807							
1006	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.025.722							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1007	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.893.103							
1008	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.741.628							
1009	Cửa thủy lực khung nhôm	m2	QCVN16:2019/BXD	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	4.480.197							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lũn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1010	Cửa thủy lực khung nhôm	m2	QCVN16:2019/BXD	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	4.642.564							
1011	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay	m2	QCVN16:2019/BXD	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	3.247.702							
1012	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay	m2	QCVN16:2019/BXD	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	3.122.486							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nua	Xã Mường Lũn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1013	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V30: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm t (kích thước cửa 1200mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.453.069							
1014	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V31: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm. (kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.573.424							
1015	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V32: Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm. (kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.570.124							
1016	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V33: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm. (kích thước cửa 900mm x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.755.606							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1017	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V34: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 6.38mm, (kích thước cửa 2000x 1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.346.490							
	XIII. CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC														
1018	Tấm gỗ ép công nghiệp	tấm		220x2440 dày 0,8-1mm											250.000
1019	Tấm gỗ ván ép công nghiệp	tấm		1220x2440 dày 0,5-0,8mm											350.000
1020	Tre trồng các loại	cây		Tre rừng ĐK 6 - 8 cm, L = 6m				46.296	46.296						
1021	Bạt chống nóng	m2						21.433	23.148						
1022	Gỗ ván ép	tấm		(1,2m x 2,4m)				277.778	277.778						

BIỂU 2
CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NÀ TẤU, TUẦN GIÁO
BÚNG LAO, SÍNH PHÌNH, SÁNG NHÈ, SÍN CHẢI, TỬA CHÙA, CHIỀNG SINH

(Kèm theo Công bố số: 2325/CBGVLXD-SXD, ngày 14/5/2026)

DVT: Đồng

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	I. ĐÁ XÂY DỰNG															
1	Đá hộc	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		219.000							
2	Đá 4x6	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		290.000							
3	Đá 2x4	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		301.000							
4	Đá 1x2	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		312.000							
5	Đá 0,5x1	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		312.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Đá mặt	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		290.000							
7	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		294.000							
8	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		243.000							
9	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			227.000						
10	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			295.000						
11	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			306.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
12	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			317.000						
13	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			317.000						
14	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			295.000						
15	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			299.000						
16	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			246.000						
17	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				212.000					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
18	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				239.600					
19	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				249.600					
20	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				255.500					
21	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				259.500					
22	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				248.000					
23	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				242.700					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
24	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				236.300					
25	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					180.000				
26	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					230.000				
27	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					238.000				
28	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					247.000				
29	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					247.000				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
30	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					235.000				
31	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					232.000				
32	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					191.000				
33	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên						171.777			
34	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên						213.284			
35	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên						221.215			

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
42	Đá 2x4	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên								432.000	
43	Đá 1x2	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên								450.000	
	II. CÁT XÂY DỰNG															
44	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		493.000							
45	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			382.000						
46	Cát nghiền xây, trát	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			397.000						
47	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					388.000				

[illegible]

10																
STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	IV. ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT, NGÓI CÁC LOẠI															
54	Ngói đất nung loại A (Hạ Long)	viên	TCVN 1452:2023								11.574					
55	Ngói bò đất nung loại A (Hạ Long)	viên	TCVN 1452:2023								27.778					
56	Gạch lát Porcelain 3060	m2	TCVN 13113:2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm												
57	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	40x40 cm							79.444			85.000		
58	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	50x50 cm							89.630					
59	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	60x60 cm							106.944					
60	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		80x80 cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				142.593					
61	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		30x30cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				117.130					
62	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		40x40 cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				158.889					
63	Gạch Prime lát nền	m2		60x60 cm											120.000	
64	Gạch ốp	m2		60x60 cm									96.296			
65	Đá granite nhân tạo	m2		1000-2000 mm											1.350.000	
	GẠCH CERAMIC FLOOR TILES - ĐỒNG TÂM															
66	Gạch men lát nền (30x60)	m2								120.000						

11Công bố thông tin giá VLXD tháng 5 năm 2026																
STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
67	Gạch men lát nền (50x50)	m2								85.000						
68	Gạch men lát nền (60x60)	m2								110.000						
69	Gạch men lát nền (80x80)	m2								170.000						
70	Gạch lát chống trơn 30x30	m2								100.000						
71	Gạch ốp tường KT: 25x40	m2								105.000						
72	Gạch ốp tường KT: 30x45	m2								125.000						
73	Gạch ốp tường KT: 30x60	m2								135.000						
74	Gạch đỏ lát nền	m2		40x40 cm						85.000						
	V. THÉP XÂY DỰNG															
75	Thép hình U, L dập thép đen	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)					18.000				22.000	22.000	
76	Thép hình V, I thép đen	kg	TCVN 1655 - 75		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)					18.000				20.000	22.000	
77	Thép hộp mã kẽm	kg	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)					21.900						
78	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651-1:2018		Thép Hòa Phát											
79	Thép cuộn phi 6, phi 8 (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát					18.200			15.455	25.000	19.000	20.000
80	Thép cây phi 10 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát					18.450			15.455		19.500	20.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
81	Thép cây phi Φ12 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát					18.450			13.636		19.000	20.000
82	Thép cây phi Φ14- Φ18	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14- Φ18	Thép Hòa Phát					18.450			14.545			20.000
83	Thép cây phi Φ20	kg	TCVN 1651-2:2019	Φ20	Thép Hòa Phát								15.364			
84	Thép gai thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-2:2018		Thép Hòa Phát										22.000	
	THÉP KHÁC															
85	Dây thép đen mềm 1 ly VN	kg	TCVN 197:2002							27.000	25.000		16.364	30.000		
86	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	kg	TCVN 197:2002							27.000	25.000			30.000		
87	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002							20.500	24.000			20.000		
88	Đỉnh 3cm -7cm	kg	TCVN 197:2002							27.000	23.148			30.000		
89	Đỉnh 10cm	kg	TCVN 197:2002							27.000	23.148			20.000		
90	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 197:2002								63.636			80.000		
91	Que hàn 3,5 ly	kg	TCVN 197:2002								109.090					
	VI. XI MĂNG															
92	Xi măng Bút Sơn PCB 30	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn						1.500			1.455	1.900	
93	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn					1.500	1.600			1.636	1.950	
94	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng					13.000					5.000	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
95	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên				1.409	1.409	1.540		1.389			1.650
96	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên				1.473	1.473	1.540		1.481			1.700
97	Xi măng Trung Sơn PCB30	kg			Cửa hàng Chu Sỹ Tuấn; Oàng Chổng Sín, xã Sín Chải									1.700		
98	Xi măng Trung Sơn PCB40	kg			Cửa hàng Chu Sỹ Tuấn; Oàng Chổng Sín, xã Sín Chải									1.800		
99	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB30	Nhà máy xi măng Xuân Sơn			1.465	1.435	1.410	1.465		1.500	1.585		
100	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB40	Nhà máy xi măng Xuân Sơn			1.530	1.500	1.475	1.530		1.565	1.650		
VII. BÊ TÔNG VÀ PHỤ GIA CÁC LOẠI																
101	Bê tông thương phẩm	m3		M150	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.041.000							
102	Bê tông thương phẩm	m3		M200	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.291.000							

14																
STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
103	Bê tông thương phẩm	m3		M250	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.358.000							
104	Bê tông thương phẩm	m3		M300	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.423.000							
105	Nhựa đường 60/70 Singapore-xá	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				23.400							
106	Nhựa đường polime PMB3	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				28.700							
107	Nhựa đường lông MC70-xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				31.600							
108	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg	TCVN	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				19.500							
109	Nhựa đường nhũ tương CRS1P-xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				25.300							
	IX. VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO CHE															
110	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	tấm	TCVN 4434-2000	(Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).									48.148	43.000		
111	Tấm úp nóc Thái Nguyên: 1.000 mm x 340 mm x 5 mm	tấm	TCVN 8053:2009	KT: 1.000mmx340x5mm										18.000		
112	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm						85.000	80.000		69.545			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	15 Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Công bố thông tin giá VLXD tháng 5 năm 2026				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
113	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,40mm						95.000	80.000		78.182	60.000		
114	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,45mm						107.000	87.000		109.091			
115	Máng mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khô 300 mm						30.000	30.000					
116	Máng mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khô 400 mm						40.000						
117	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm						130.000			101.852			
118	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,4mm						140.000			111.111			
119	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,42mm						150.000			152.778			
120	Tấm lợp Fibrô xi măng TN loại 1 KT: 1,5x0,91m	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,5x0,91m						45.000						
121	Tấm úp nóc Fibrô xi măng TN TCVN 4434-2000	viên	TCVN 4434-2000	KT:(1.000x400 x5)mm						18.000						
	X. SƠN															
	Sơn bóng tổng hợp															
122	Sơn xịt các màu ATM	kg		Hộp							27.777			40.000		
123	Sơn xịt KOBE	kg		Hộp							27.778					
124	Sơn cầm thạch 0,8kg	kg		Hộp							37.963					
125	Sơn trắng 0,8kg	kg		Hộp							37.963					
126	Sơn xanh lá cây 0,8kg	kg		Hộp							37.963					
127	Sơn xanh lam 0,8kg	kg		Hộp							37.963					
128	Sơn đỏ 0,8kg	kg		Hộp							37.963					
129	Sơn đen 0,8kg	kg		Hộp							37.963					
130	Sơn vàng 0,8kg	kg		Hộp							37.963					
131	Sơn chống gỉ 0,8kg	kg		Hộp							37.963					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
132	Sơn Alex (tường, trần, cột) các loại	Lít		Thùng 18 Lít											126.000	
133	Bột bả, bột màu các loại	kg		Bao											7.200	
	SƠN NISENTEX															
134	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Hoa Lư, xã Tuần Giáo: 0977.299.583			54.500						
135	Sơn lót chống kiềm, mốc ngoại thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Hoa Lư, xã Tuần Giáo: 0977.299.583			59.000						
136	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, mẫu 3in1 (thùng 12kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Hoa Lư, xã Tuần Giáo: 0977.299.583			71.500						
137	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, mẫu (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Hoa Lư, xã Tuần Giáo: 0977.299.583			68.400						
138	Sơn chống thấm màu cao cấp (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Hoa Lư, xã Tuần Giáo: 0977.299.583			58.000						
139	Sơn chống thấm đa năng trộn XM (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Hoa Lư, xã Tuần Giáo: 0977.299.583			63.200						
	SƠN PASCO															
140	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp PASCO - 06	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			90.616						
141	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PASCO - 09	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			121.643						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
142	Sơn lót kháng muối siêu kháng kiềm ngoại thất cao cấp PASCO - SR	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			164.928						
143	Sơn chống thấm đa năng PASCO - ONEX	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			135.000						
144	Sơn chống thấm silicon một thành phần PASCO - ONEX	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			172.513						
145	Sơn nội thất PASCO DREAM	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			32.542						
146	Sơn nội thất PASCO POWER	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			48.511						
147	Sơn nội thất PASCO SUPER WHITE	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			63.043						
148	Sơn nội thất PASCO SUPER RICH	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			85.374						
149	Sơn nội thất PASCO LUXURY	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			170.306						
150	Sơn nội thất PASCO SILK	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			206.316						
151	Sơn nội thất PASCO TITAN	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			258.824						
152	Sơn nội thất PASCO TITAN 9*	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			274.118						

Công bố thông tin giá VLXD tháng 5 năm 2026																
STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	18 Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
153	Sơn ngoại thất PASCO EROS	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			89.315						
154	Sơn ngoại thất PASCO PREVENT	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			121.010						
155	Sơn ngoại thất PASCO HERA	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			176.200						
156	Sơn ngoại thất PASCO HELIOS	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			218.021						
157	Sơn ngoại thất PASCO APOLLO	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			268.462						
158	Sơn ngoại thất PASCO APOLLO 9*	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			283.462						
159	Bột bả nội thất cao cấp PASCO	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			11.150						
160	Bột bả ngoại thất cao cấp PASCO	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			15.550						
	XI. VẬT TƯ NGHÀNH NƯỚC															
	Ống nhựa chịu nhiệt PN 10															
161	Phi 20 x 2,3 mm	m									119.091					
162	Phi 25 x 2,3 mm	m									213.636					
163	Phi 32 x 2,9 mm	m									277.273					
164	Phi 40 x 3,7 mm	m									371.818					
165	Phi 50 x 4,6 mm	m									545.455					

19Công bố thông tin giá VLXD tháng 5 năm 2026																
STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	Ống nhựa chịu nhiệt PN 20															
166	Phi 20 x 3,4 mm	m									137.273					
167	Phi 25 x 4,2 mm	m									259.091					
168	Phi 32 x 5,4 mm	m									380.000					
	Ống tránh															
169	Phi 20	m									5.455					
170	Phi 25	m									10.909					
	Cút 90 độ															
171	Phi 20	chiếc									7.452					
172	Phi 25	chiếc									9.935					
173	Phi 32	chiếc									17.388					
174	Phi 40	chiếc									28.188					
175	Phi 50	chiếc									49.571					
	Ống nhựa PVC (Tiền Phong)															
176	Phi 21	m								12.600	31.481					
177	Phi 27	m								16.000	40.741					
178	Phi 34	m								25.000	54.630					
179	Phi 48	m									83.333					
180	Phi 60	m								48.800	118.519					
181	Phi 75	m								69.400	166.667					
182	Phi 90	m								76.000						
183	Phi 110	m								111.000						
	Ống nhựa HDPE															
184	Ống nhựa HDPEPN8 phi 40 dây 2mm	m								26.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
185	Ống nhựa HDPEPN8 phi 50 dây 2,4mm	m								40.000						
186	Ống nhựa HDPEPN10 phi 32 dây 2mm	m								20.000						
	Chếch 45 độ															
187	Phi 20	chiếc									6.157					
188	Phi 25	chiếc									9.200					
189	Phi 32	chiếc									15.011					
190	Phi 40	chiếc									29.630					
191	Phi 50	chiếc									56.481					
192	Phi 90	chiếc								43.800						
193	Phi 110	chiếc								45.000						
	Tê thu															
194	Phi 25	chiếc								40.000	12.963					
195	Phi 32	chiếc								45.000	23.148					
196	Phi 40	chiếc								87.000						
197	Phi 50	chiếc								135.000						
198	Phi 63	chiếc								18.000						
199	Phi 90	chiếc								480.000						
200	Phi 110	chiếc								930.000						
	Bự															
201	Phi 20	chiếc									3.704					
202	Phi 25	chiếc									6.481					
203	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 20, dây 1,4mm							75.455					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sảng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
204	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 15, dày 1,9						28.500						
205	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 20, dày 2,1						36.500						
206	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 25, dày 2,3						44.500						
207	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 32, dày 2,3						54.000						
208	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 40, dày 2,5						65.000						
209	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 50, dày 2,6						80.000						
210	Cút nhựa PVC phi 21	cái								8.000						
211	Cút nhựa PVC phi 27	cái								9.000						
212	Cút nhựa PVC phi 34	cái								11.000						
213	Cút nhựa PVC phi 60	cái								14.800						
214	Cút nhựa PVC phi 90	cái								38.000						
215	Cút nhựa PVC phi 110	cái								60.000						
216	Tê nhựa PVC phi 34	cái								11.000						
217	Tê nhựa PVC phi 60	cái								18.000						
218	Tê nhựa PVC phi 90	cái								47.000						
219	Tê nhựa PVC phi 110	cái								79.000						
220	Bồn đứng	cái		1200L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			1.200.000						

22 Công bố thông tin giá VLXD tháng 5 năm 2026																
STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
221	Bồn đứng	cái		1500L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			2.900.000						
222	Bồn đứng	cái		2000L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			3.900.000						
223	Bồn ngang	cái		1200L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			1.900.000						
224	Bồn ngang	cái		1500L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			3.200.000						
225	Bồn ngang	cái		2000L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			4.200.000						
226	Bồn đứng	cái		1000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.700.000						
227	Bồn đứng	cái		1200L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.900.000						
228	Bồn đứng	cái		1500L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			5.400.000						
229	Bồn đứng	cái		2000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			7.100.000						
230	Bồn ngang	cái		1000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			4.000.000						
231	Bồn đứng	cái		1200L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			4.200.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
232	Bồn ngang	cái		1500L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			5.700.000						
233	Bồn đứng	cái		2000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			7.500.000						
234	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKE-25	m					NPP Chu Sỹ Tuấn, Tả Sín Thàng, Sín Chải							100.000		
235	Bệt 2 nút nhấn	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.600.000						
236	Xịt xi	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			180.000						
237	Tiểu nữ HC + van + Xiphong (cắm ứng)	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000						
238	Tiểu nam HC + van + Xiphong	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			12.000.000						
239	Chậu rửa mặt	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			1.200.000						
240	Chân chậu	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			800.000						
241	Xi phông chậu	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			88.550						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
242	Vòi chậu nóng, lạnh	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000						
243	Vòi chậu 1 lỗ Joden + dây cấp	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000						
244	sen tắm	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000						
245	Chậu rửa các loại	cái													630.000	
246	Vòi rửa các loại	cái													700.000	
247	Chậu tiểu nam các loại	cái													450.000	
248	Xi bết các loại	cái													2.500.000	
	XII. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN															
249	Quạt các loại	cái													950.000	
250	Dây điện Trần phủ 2x6	m														
251	Dây điện Trần phủ 2x4	m								45.000	29.630			25.000		
252	Dây điện Trần phủ 2x2,5	m								32.000	18.519			18.000		
253	Dây điện Trần phủ 2x1,5	m								20.000	11.111			11.000		
254	Dây điện Trần phủ 2x1,0	m								14.000	9.259			7.000		
255	Dây điện Trần phủ 2x0,75	m								11.000	7.870					
256	Aptomat 1P 20A, 10A	cái		10A, 20A						110.000						
257	Aptomat 1P 50A	cái		50A						180.000						
258	Aptomat 1P 100A/10KA	cái		100A						380.000						
259	Công tắc đơn	cái												6.481		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
260	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 2,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.578.077								
261	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.778.714								
262	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 3,8 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,8 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.850.502								
263	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.885.625								
264	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 2,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.807.954								
265	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 3,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.952.420								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
266	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.453.243								
267	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 3,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.725.239								
268	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.985.832								
269	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 5,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 5,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.097.488								
270	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 6,8 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 6,8 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.198.466								
271	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 3,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.465.799								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
272	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.484.552								
273	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 5,4 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 5,4 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	5.478.223								
274	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 7,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 7,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	6.343.005								
275	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 9 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 9 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	7.976.915								
276	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 10 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 10 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	9.367.073								
277	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 6,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 6,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	12.281.526								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
278	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 8,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 8,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	12.846.585								
279	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	12.993.133								
280	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	15.500.633								
281	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	16.803.765								
282	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	14.103.010								
283	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	16.764.314								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
284	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	17.323.072								
285	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	15.537.146								
286	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 12 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 12 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	19.053.934								
287	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	20.443.587								
288	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	17.255.902								
289	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	20.994.390								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
290	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	23.562.966								
291	Cọc bê tông Dự ứng lực D300 Class A	Cọc	TCVN 7888:2014	Cọc bê tông li tâm Dự ứng lực (PC)D300 Class A M=60MAP (có mũi cọc); L=8m	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.968.816								
292	Cọc bê tông Dự ứng lực D300 Class A	Cọc	TCVN 7888:2014	Cọc bê tông li tâm Dự ứng lực (PC)D300 Class A M=60MAP (không mũi cọc); L=8m	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.696.278								
293	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2046	Loại cột H8,5A-230DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.638.575								
294	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2046	Loại cột H8,5B-360DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.895.820								
295	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H8,5C-460DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.156.303								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
296	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5A-230DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.475.007								
297	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5B-360DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.701.173								
298	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5C-460DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.773.115								
299	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5A-230DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.489.476								
300	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5B-360DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.460.795								
301	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5C-460DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.512.065								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
302	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-65 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.393.992								
303	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-95 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.460.542								
304	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-125 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.620.139								
305	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-155 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.418.807								
306	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-65 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.557.166								
307	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-95 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.791.016								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
308	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-125 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.803.602								
309	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-155 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.402.407								
310	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-65 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.618.363								
311	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-95 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.900.514								
312	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-125 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.367.905								
313	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-155 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.614.386								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
314	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-65 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.989.238								
315	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-95 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.130.598								
316	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-125 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.556.278								
317	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-155 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.135.206								
	XIII. CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC															
318	Kính trắng tron	m2		5 ly liên doanh 1 lớp						250.000						
319	Kính các loại	m2		Khuôn vách nhôm trắng 55mm singpha						1.600.000						
320	Kính các loại	m2		Cửa đi, cửa sổ nhôm trắng 55mm						1.300.000						

BIỂU 3

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG MƯỜNG LAY, XÃ NA SANG, XÃ MƯỜNG CHÀ, XÃ NÀ HỖ, XÃ NẠM KÈ

(Kèm theo Công bố số: 2325/CBGVLXD-SXD, ngày 14/5/2026)

ĐVT: Đồng

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỏ	Xã Nậm Kè
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5
	I. ĐÁ XÂY DỰNG											
1	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	181.818				
2	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	272.727				
3	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	281.818				
4	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	290.909				
5	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	290.909				
7	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	254.545				
8	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	236.363				
9	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2017			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			305.502		
10	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2018			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			366.396		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ	Xã Nậm Kè
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5
11	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2019			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			381.286		
12	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2020			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			390.220		
13	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2021			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			396.176		
14	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2022			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			393.176		
15	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2022			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			374.330		
16	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			374.330		
	II. CÁT XÂY DỰNG											
17	Cát tự nhiên	m3				Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên					300.000
	III. GẠCH XÂY DỰNG											
	Gạch không nung											
18	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210 x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		1.420			
19	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210 x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		1.561			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ	Xã Nậm Kè
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5
20	Gạch lát Tezazo	viên	TCVN 7744:2013	(400x400x30)m m		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		110.120			
21	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	(220 x110x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nà Hỳ, tỉnh Điện Biên				1.300	
22	Gạch blog	viên		(13x8x20)mm		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên					2.300
23	Gạch Nung	viên		(5x9,5x20)mm		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên					2.000
	IV. GẠCH ỐP LÁT											
24	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2027	40x40 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			97.222		
25	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2028	50x50cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			115.741		
26	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2029	30x60 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			148.148		
27	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2030	30x30cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			115.741		
	V. THÉP XÂY DỰNG											
28	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg	TCVN 1651 – 1:2008	Φ6, Φ8	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			16.000				
29	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010	Φ10	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			16.064				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ	Xã Nậm Kè
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5
30	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010	Φ12	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			15.136				
31	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010	Φ14- Φ40	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			15.136				
32	Thép hộp mã kẽm	kg	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			20.591				
33	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651-1:2018		Thép Hòa Phát			20.136				
34	Thép cuộn phi 6, phi 8 (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát			16.000		18.182	21.000	
35	Thép cây phi 10 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát			16.000		18.182	21.000	
36	Thép cây phi Φ12 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát			15.909		18.182	21.000	
37	Thép cây phi 14 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14	Thép Hòa Phát			15.909		18.182	21.000	
38	Thép cây vằn phi Φ16- Φ32	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ16-	Thép Hòa Phát						21.000	
39	Thép cây vằn phi Φ18- Φ32	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ18	Thép Hòa Phát						21.000	
40	Thép cây vằn phi Φ20- Φ40	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ20	Thép Hòa Phát						21.000	
	THÉP KHÁC											
41	Dây thép đen mềm 1 ly VN	kg	TCVN 197:2002					20.727				
42	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	kg	TCVN 197:2002					20.545				
43	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002					21.182				
	VI. XI MĂNG											
44	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng						2.500	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Na Hỳ	Xã Nậm Kè
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5
45	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020;QCV N 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.704		1.944	1.900	
46	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020;QCV N 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.750		2.037	2.000	
47	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB30	Nhà máy xi măng Xuân Sơn			1.585	1.585	1.565	1.655	
48	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB40	Nhà máy xi măng Xuân Sơn			1.650	1.650	1.630	1.720	
VII. VẬT LIỆU TẮM LỢP, BAO CHE												
49	Tấm lợp Fibro xi măng	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,4mx0,9mx 5mm						60.185		
50	Tấm lợp tôn các loại	m2								100.000		